

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110282195

**3. Ngày thành lập:** 13/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 1333/37, đường Giải Phóng, tổ 9 Pháp Vân, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0395439064

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ); Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo; Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp; Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4530     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa; (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản (thủy sản tươi và đông lạnh); Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng;<br>Bán buôn thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học;                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 11. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634        |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641        |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; Bán buôn dụng cụ y tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649(Chính) |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn máy móc thiết bị, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; | 4659        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà Nước cấm); Bán buôn cao su; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                    | 4669 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 21. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);                                                                                                                              | 6619 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản (gồm dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);                                                                     | 6820 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 27. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Dịch vụ thiết kế đồ thị; Hoạt động trang trí nội thất;                                       | 7410 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch, dịch thuật; Hoạt động môi giới thương mại;                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị; Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 36. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4724 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 38. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 39. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 40. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 41. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 42. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 43. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 44. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất súp và nước xuýt; Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; Sản xuất dấm; Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo; Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi; | 1079 |
| 45. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1080 |
| 46. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 48. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820 |
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>Hoạt động quản lý, trông giữ tại các bãi, điểm đỗ ô tô, xe máy, bãi để xe đạp;<br>Hoạt động lai dắt, cứu hộ đường bộ;                                                                                                                | 5225 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Logistics;                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 61. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng;                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 62. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 63. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721 |
| 64. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7729 |
| 65. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê động cơ, dụng cụ máy, thiết bị đo lường và điều khiển, máy móc công nghiệp và thương mại không kèm người điều khiển; | 7730 |
| 66. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;                                                                                                                                                                                                 | 7810 |
| 67. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820 |
| 68. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh lữ hành quốc tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 69. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 70. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110 |
| 71. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 72. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: - Trồng cây, chăm sóc và duy trì: Công viên và vườn cho nhà riêng và công cộng; Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...); Khu đất đô thị; Cây trên trục cao tốc; Tòa nhà công nghiệp và thương mại;<br>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;                                    | 8130 |
| 74. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 75. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Các hoạt động nhận chuẩn bị hồ sơ giấy tờ tài liệu liên quan đến các thủ tục công chứng sao y bản chính...Chuẩn bị tài liệu liên quan đến các thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính (trừ chữ ký người dịch);<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật và hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng); | 8219 |
| 76. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 77. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 78. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 79. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 80. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 81. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 82. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 83. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 84. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 85. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 86. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 87. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 88. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 89. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 90. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 91. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 92. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                       | 4752 |
| 94. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán lẻ đèn và bộ đèn; Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh; Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; Bán lẻ thiết bị gia dụng; Bán lẻ nhạc cụ; Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu; | 4759 |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ tranh, ảnh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; Bán lẻ kính đeo mắt; Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng; (trừ vàng miếng, sung đạn, tem và tiền kim khí);                                                                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐINH THỊ HỒNG HUẾ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 26/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015195006662

Ngày cấp: 03/05/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Minh, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Minh, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ HỒNG HUẾ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015195006662

Ngày cấp: 03/05/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tân Minh, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tân Minh, Xã Mông Sơn, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội